

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/DS-PT.
Ngày: 19/3/2019
V/v : “Tranh chấp Hôn nhân và
gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhiên.

Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các thẩm phán:

Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 19/3/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2019/TLPT- HNGĐ Về việc: " Tranh chấp hôn nhân gia đình" do bản án Hôn nhân gia đình bản án sơ thẩm số 75/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo và Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT - VKS - DS ngày 20/12/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11 /2019/QĐ-PT ngày 18/02/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2019/QĐ-PT ngày 06/03/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hà Duy X - Sinh năm 1954.

Địa chỉ: Thôn B - xã Th - huyện L - Bắc Giang (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Giáp Thị H - Sinh năm 1956.

Địa chỉ: Thôn B - xã Th - huyện L - Bắc Giang (Có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Hà Duy H - Sinh năm 1981 (Vắng mặt).

2. Chị Nguyễn Thị Th - Sinh năm 1988 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn B - xã Th - huyện L - Bắc Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Giáp Thị H

5. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị: Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐKNPT - VKS - DS ngày 20/12/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/8/2016 và những lời khai của nguyên đơn ông Hà Duy X, lời khai của bà Giáp Thị H và trong quá trình xét xử thì nội dung vụ án như sau:

Ông Hà Duy X và bà Giáp Thị H kết hôn với nhau vào tháng 8 năm 1978. Trước khi kết hôn, hai bên có được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo đúng phong tục địa phương. Ông X bà H có đến Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện L đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới Ông X bà H về chung sống cùng nhau ngay ở tại thôn B, xã Th, huyện L. Đầu năm 1980, vợ chồng chuyển ra ở riêng tại thôn B, xã Th, huyện L cho đến nay. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận hạnh phúc, nhưng sau đó hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn do công việc bận rộn không có sự chia sẻ quan tâm với nhau trong cuộc sống. Ông X bà H ly thân nhau kể từ tháng 01/2018 cho đến nay không ai còn tình cảm với ai. Nay, ông X xác định tình cảm vợ chồng với bà H không còn, ông X làm đơn xin ly hôn với bà H. Bà H cũng xác định tình cảm vợ chồng với ông X không còn nhưng ông X xin ly hôn bà không đồng ý ly hôn với ông X.

Về con chung: Trong quá trình chung sống ông X bà H có ba con chung là: Hà Duy T, sinh năm 1979; Hà Duy H, sinh năm 1981 và Hà Thị Thu H, sinh năm 1984.

Hiện nay anh T, anh H, chị H đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông X bà H xác nhận vợ chồng ông bà có tài sản chung, gồm có:

1. Diện tích đất 2520m² (trong đó có 360m² đất ở, 2160m² đất vườn) ở thôn B, xã Th, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Duy X.

2. Diện tích đất 540m² đất ở thôn B, xã Th, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Diện tích đất 300m² (Trong đó có 70m² đất ở, 230m² đất vườn) ở thôn B, xã Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Giáp Thị H. Trên đất không có tài sản gì.

4. Diện tích 300m² ở thôn tr, P, L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Duy X.

Ngoài ra, ông X bà H còn một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt, không kê khai, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với diện tích đất 2520m² (trong đó có 360m² đất ở, 2160m² đất vườn) ở thôn B, xã Th, huyện L, tỉnh Bắc Giang đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Duy X và Diện tích đất 540m² đất ở thôn B, xã Th, huyện L, tỉnh Bắc Giang, ông X bà H tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ông X bà H đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng, gồm: Diện tích đất 300m² (Trong đó có 70m² đất ở, 230m² đất vườn) ở thôn B, xã Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Giáp Thị H, trên đất không có tài sản gì và Diện tích 300m² đất ở tại thôn tr, P, L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Duy X.

Theo đơn đề nghị định giá tài sản. Ngày 30/10/2018, Hội đồng định giá tài sản đã tiến hành định giá tài sản đối với 02 diện tích đất tranh chấp gồm:

1. Một thửa đất rộng 300m² ở Thôn B - xã Th - huyện L - Bắc Giang gồm 70m² đất ở, 230m² đất vườn:

Hội đồng định giá thống nhất định giá đất theo giá thị trường của 300m² là: Đất ở có giá 3 triệu đồng/m²: $70 \times 3.000.000 = 210.000.000$ đồng; đất vườn có giá 1.261.000 đồng/m²: $230 \times 1.261.000 = 290.000.000$ đồng.

Tổng giá trị tài sản là: 500.000.000 đồng.

2. Một thửa đất rộng 300m² ở thôn Trại 1 - P - L - Bắc Giang:

Hội đồng định giá thống nhất định giá 300m² đất với giá là 5 triệu đồng/m²: $300 \times 5.000.000 = 1.500.000.000$ đồng.

Ngày 01/11/2018, ông Hà Duy X có đơn khởi kiện bổ sung đề nghị Tòa án giải quyết: Yêu cầu bà Giáp Thị H phải trả lại cho ông X một nửa số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) trong tổng số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) là tiền vốn kinh doanh cửa hàng bán cám gạo, thức ăn gia súc và phân bón các loại. Ông X cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng. Ngày 12/11/2018, ông Hà Duy X rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện bổ sung nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Hà Duy H và vợ là chị Nguyễn Thị Th có ý kiến: Anh chị cũng được biết bố mẹ đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án. Anh chị mong muốn bố mẹ suy nghĩ lại đoàn tụ gia đình. Tuy nhiên, nếu bố mẹ cương quyết ly hôn thì anh chị đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật giải quyết. Ngoài ra, năm 2017, khi anh chị ra ở riêng có xây dựng 01 ngôi nhà trên mảnh đất của bố mẹ, có diện tích khoảng trên 4000m² ở thôn B, xã Th, huyện L. Toàn bộ chi phí xây dựng ngôi nhà là của vợ chồng anh chị. Nếu bố mẹ ly hôn và đề nghị Tòa án chia tài sản chung là mảnh đất có ngôi nhà của anh chị

thì anh chị đề nghị giao lại toàn bộ ngôi nhà trên cho ông X bà H quản lý và ông X bà H phải trả lại cho vợ chồng anh chị toàn bộ giá trị ngôi nhà. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông X bà H đã tự thỏa thuận về phần tài sản là diện tích đất có ngôi nhà của anh H chị Th trên đất, không đề nghị Tòa án giải quyết. Do vậy, anh H chị Th rút lại đề nghị trên và không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hà Duy T trình bày: Anh là con trai của ông X và bà H, bố mẹ anh sinh được 03 người con. Hiện nay anh đã trưởng thành và có gia đình riêng, việc bố mẹ anh ly hôn anh có được biết. Nếu bố mẹ anh không thể về đoàn tụ với nhau anh đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản, anh xác định anh không có công sức đóng góp gì đối với phần tài sản mà bố mẹ anh đề nghị chia. Do vậy anh không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị Thu H trình bày: Chị là con của ông X và bà H, chị là con gái thứ ba. Chị rất mong bố mẹ về đoàn tụ. Nếu bố mẹ chị không thể về đoàn tụ với nhau, chị đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản, chị xác định chị không có công sức đóng góp gì đối với phần tài sản mà bố mẹ chị đề nghị chia. Do vậy, chị không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ông Hà Duy X vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Giáp Thị H. Bà H không đồng ý ly hôn với ông X. Trường hợp ông X kiên quyết ly hôn với bà, bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung.

- Về con chung: Ông X bà H cho rằng hiện nay các con của ông bà là anh T, anh H đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn chị H đã trưởng thành nhưng chưa có gia đình riêng, bà H đề nghị Tòa án giải quyết giao cho bà quản lý cháu H, ông X đồng ý.

- Về tài sản chung: Ông X bà H đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Diện tích đất 300m² (Trong đó có 70m² đất ở, 230m² đất vườn) ở thôn B, xã Th và diện tích 300m² ở thôn tr, P, L.

Ông X đề nghị Tòa án định giá tài sản và giao cho ông quản lý và sử dụng mảnh đất có diện tích 300m² ở thôn tr, P, L và để bà H quản lý sử dụng mảnh đất có diện tích đất 300m² (Trong đó có 70m² đất ở, 230m² đất vườn) ở thôn B, xã Th. Phần giá trị tài sản chênh lệch ông X đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật giải quyết và bà H phải chịu một nửa số tiền chi phí định giá tài sản. Bà H không đồng ý và đề nghị chia đều tài sản cho các thành viên trong hộ gia đình.

-Về công nợ: Ông X bà H đều xác định không có công nợ, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Với nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62 Luật hôn nhân gia đình; Căn cứ điểm d khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Duy X.

1. Cho ông Hà Duy X được ly hôn với bà Giáp Thị H.

2. Về con chung: Giao cho bà Giáp Thị H quản lý chị Hà Thị Thu H, sinh năm 1984. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho ông Hà Duy X quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² đất ở tại thôn tr, xã P, Huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Duy X số: 01816 QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/7/2001. Trị giá mảnh đất là 1.500.000.000 đồng.

- Giao cho bà Giáp Thị H quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² (trong đó 70m² đất ở, 230m² đất vườn) đất ở tại thôn Bồng 1, xã Th, Huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Giáp Thị H số: 04485 QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 25/10/2004. Trị giá mảnh đất là 500.000.000 đồng.

Ông Hà Duy X phải trích chia cho bà H số tiền 350.000.000 đồng là phần giá trị tài sản được hưởng chênh lệch nhiều hơn so với phần giá trị tài sản bà H được hưởng.

Về tiền chi phí định giá tài sản: Ông X bà H mỗi bên phải chịu một nửa số tiền chi phí cho việc định giá tài sản. Xác nhận ông Hà Duy X đã nộp đủ số tiền 3.000.000 đồng cho việc chi phí định giá tài sản. Bà H phải hoàn trả cho ông X số tiền 1.500.000 đồng.

6. Về án phí: Căn cứ vào điểm d khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án miễn án phí cho ông X bà H.

Và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 11/12/2018 Bà Giáp Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 75/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L. Tòa sơ thẩm Giao cho ông Hà Duy X quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² đất ở tại

thôn tr, xã P, Huyện L, tỉnh Bắc Giang, trị giá 1.500.000.000 đồng và giao cho bà quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² (trong đó 70m² đất ở, 230m² đất vườn) đất ở tại thôn B, xã Th, Huyện L, tỉnh Bắc Giang, trị giá 500.000.000 đồng và ông X chỉ phải trích chia cho bà số tiền 350.000.000 đồng là phần giá trị tài sản được hưởng chênh lệch nhiều hơn so với phần giá trị tài sản bà được hưởng là không công bằng.

Hiện nay bà quản lý con chung là cháu H chưa có gia đình, khi cháu lập gia đình bà phải lo lắng cho cháu nơi ăn ở nữa. Bà đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử lại theo hướng giao cho bà quản lý sử dụng mảnh đất 300m² đất ở thôn B, xã Th, huyện L và giao thêm cho bà 100m² đất (có phần mặt đường quốc lộ 31= 1/3 tổng số mặt đường) ở tại thôn tr, xã Ph, huyện L trong tổng số 300 m² đất tại thôn tr, xã Ph, huyện L và giao cho ông X quản lý sử dụng 200m² đất ở còn lại trong tổng số 300m² ở thôn tr, xã P, huyện L. Ông X và bà H không phải đền bù tiền chênh lệch tài sản cho nhau nữa.

Ngày 20/12/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang ra Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT – VKS – DS, tại quyết định kháng nghị đã nêu: Tại trang 8 của bản án sơ thẩm đã nhận định 2 diện tích đất là diện tích đất 300m² (trong đó 70m² đất ở, 230m² đất vườn) đất ở tại thôn B, xã Th, Huyện L, tỉnh Bắc Giang và diện tích đất 300m² đất ở tại thôn tr, xã P, Huyện L, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của ông X bà H nên cần chia đều cho ông X bà H. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại quyết định giao cho ông Hà Duy X quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² đất ở tại thôn tr, xã P, Huyện L, tỉnh Bắc Giang, trị giá 1.500.000.000 đồng và giao cho bà H quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² (trong đó 70m² đất ở, 230m² đất vườn) đất ở tại thôn B, xã Th, Huyện L, tỉnh Bắc Giang, trị giá 500.000.000 đồng và ông X phải trích chia cho bà số tiền 350.000.000 đồng là phần giá trị tài sản được hưởng chênh lệch nhiều hơn so với phần giá trị tài sản bà H được hưởng. Như vậy phần tài sản chung ông X được chia là 1.150.000.000 đồng, phần tài sản bà H được chia là 850.000.000 đồng. Như vậy Tòa cấp sơ thẩm đã giải quyết phân chia cho ông X được hưởng phần tài sản chung có giá trị nhiều hơn bà H là 300.000.0000 đồng là không công bằng, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông X đã yêu cầu và Tòa án đã thụ lý việc ông X yêu cầu bà H phải trả cho ông X 500.000.000 đồng tiền vốn kinh doanh cám gạo, thức ăn gia súc là tài sản chung của vợ chồng. Sau đó ông X rút yêu cầu này. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định không xem xét giải quyết yêu cầu này của ông X nhưng tại phần quyết định của bản án không quyết định đình chỉ

giải quyết việc ông X yêu cầu bà H trả 500.000.000 đồng là không đúng theo quy định tại khoản 2 điều 244 BLTTDS.

Ông X và bà H có 03 người con chung là anh T, anh H, chị H đều đã thành niên và có con dâu là chị Nguyễn Thị Th người đã xây dựng nhà trên đất của ông X bà H. Bà H có yêu cầu giải quyết phân chia tài sản cho các thành viên trong hộ gia đình. Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án cho anh H, anh T, chị H. Các anh H, anh T, chị H đều có lời khai trình bày ý kiến quan điểm của mình. Nhưng khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2018/QĐSTXX-HNGĐ ngày 13/11/2018 Tòa án không ghi tên, địa chỉ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các con của ông X bà H là không đúng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phần mở đầu của bản án sơ thẩm Tòa án chỉ đưa anh H, chị Th vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không đưa anh T, chị H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, không đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Con của ông X bà H là chị H, sinh năm 1984 đã thành niên, không mất năng lực hành vi dân sự, Bà H yêu cầu cho bà H quản lý chị H là không đúng theo khoản 1 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Vì vậy đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm về phần giải quyết về tài sản và khắc phục những thiếu sót nêu trên của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hà Duy X là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn bà Giáp Thị H không rút đơn kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Bị đơn bà Giáp Thị H trình bày: Tôi giữ nguyên nội dung kháng cáo và yêu cầu Tòa án chia đôi diện tích đất 300m² đất ở thôn B, xã Th; chia đôi diện tích đất 300m² đất ở Trại 1,P. Bà H không yêu cầu định giá tài sản và thẩm định hai diện tích đất nêu trên.

Nguyên đơn ông Hà Duy X trình bày:
Không chấp nhận nội dung kháng cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Kháng nghị một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của

Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang phần giải quyết về tài sản và khắc phục những vi phạm thiếu sót như đã nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm. Kháng cáo của bà H là có căn cứ, chấp nhận 01 phần kháng cáo của bà H. Buộc ông X phải trích trả cho bà H là 500.000.000 triệu đồng, phần trích chia bà H được nhận bằng tiền.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, căn cứ tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Giáp Thị H được nộp cho Tòa án nhân dân huyện L trong thời hạn quy định và Bà H thuộc trường hợp người già được miễn tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định. Do đó kháng cáo của bà Giáp Thị H là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Về con chung: Tòa cấp sơ thẩm đã giao cho bà Giáp Thị H quản lý con chung chị Hà Thị Thu H, sinh năm 1984. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết. Các đương sự không kháng cáo, tuy nhiên tại quyết định kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang đã nhận định con của ông X bà H là chị H, sinh năm 1984 đã thành niên, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động. Bà H yêu cầu được quản lý chị Huệ và Tòa cấp sơ thẩm giao cho bà H quản lý chị H là không đúng theo khoản 1 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX thấy nội dung kháng nghị này là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn bà Giáp Thị H HĐXX thấy:

Trong quá trình chung sống ông Hà Duy X và bà Giáp Thị H tạo dựng được khối tài sản chung gồm: Diện tích đất 2520m² (trong đó có 360m² đất ở, 2160m² đất vườn); Diện tích đất 540m² đất ở; Diện tích đất 300m² (Trong đó có 70m² đất ở, 230m² đất vườn) đều ở thôn B, xã Th, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trên đất không có tài sản gì. Diện tích 300m² đất ở thôn tr, P, L, Bắc Giang.

Ngoài ra, ông X bà H còn một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt, không kê khai, các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông X bà H đã tự thỏa thuận được với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất 2520m² đất (trong

đó có 360m² đất ở, 2160m² đất vườn) và diện tích đất 540m² đất ở thôn B, xã Th, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử sơ thẩm không đặt ra xem xét giải quyết đối với những tài sản này nên HĐXX phúc thẩm không xem xét.

Đối với diện tích đất 300m² (Trong đó có 70m² đất ở, 230m² đất vườn) ở thôn B, xã Th và diện tích 300m² ở thôn tr, P, L. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông X bà H trong thời kì hôn nhân. Ông X bà H đề nghị chia, Tòa cấp sơ thẩm đã giao cho ông X quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² đất ở tại thôn tr, xã P, Huyện L, tỉnh Bắc Giang, trị giá 1.500.000.000 đồng và giao cho bà H quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² (trong đó 70m² đất ở, 230m² đất vườn) đất ở tại thôn B, xã Th, Huyện L, tỉnh Bắc Giang, trị giá 500.000.000 đồng và ông X phải trích chia cho bà số tiền 350.000.000 đồng là phần giá trị tài sản được hưởng chênh lệch nhiều hơn so với phần giá trị tài sản bà Huệ được hưởng.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm nội dung này, bà H đã kháng cáo đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng giao cho bà quản lý sử dụng mảnh đất 300m² đất ở thôn B, xã Th, huyện L và giao thêm cho bà 100m² đất (có phần mặt đường quốc lộ 31= 1/3 tổng số mặt đường) ở tại thôn tr, xã Ph, huyện L trong tổng số 300 m² đất tại thôn tr, xã Ph, huyện L và giao cho ông X quản lý sử dụng 200m² đất ở còn lại trong tổng số 300m² ở thôn tr, xã P, huyện L. Ông X và bà H không phải đền bù tiền chênh lệch tài sản cho nhau nữa.

Hội đồng xét xử thấy: 02 diện tích đất trên đều do ông X bà H tạo dựng nên trong thời kỳ hôn nhân. Diện tích đất 300m² ở thôn B, xã Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Giáp Thị H vào năm 2004 và diện tích 300m² đất ở thôn tr, P, L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Duy X vào năm 2001. Do vậy cần xác định cả hai diện tích đất hiện đang tranh chấp là tài sản chung của ông X bà H trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Các con chung của ông X bà H là anh T, anh H, chị H đều không có yêu cầu gì. Các anh chị đều đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để phân chia cho ông X bà H. Hai diện tích đất này ở hai địa điểm khác nhau, để tạo điều kiện cho các bên sử dụng hiệu quả và phù hợp nhất và căn cứ vào hoàn cảnh của các bên, Tòa sơ thẩm đã giao cho ông X quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² đất ở tại thôn tr, xã P, Huyện L, tỉnh Bắc Giang và giao cho bà H quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² (trong đó 70m² đất ở, 230m² đất vườn) đất ở tại thôn B, xã Th, Huyện L, tỉnh Bắc Giang là phù hợp. Bà H kháng cáo đề nghị được giao thêm cho bà 100m² đất(có phần mặt đường Quốc lộ 31= 1/3 tổng số mặt đường) ở tại thôn tr, xã Ph, huyện L, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà H lại không đồng ý nộp tiền chi phí thẩm định và định giá lại thửa đất trên, cho nên

không có căn cứ để chấp nhận. Tuy nhiên chấp nhận một phần kháng cáo của bà H về việc giao cho bà diện tích đất 300m² ở thôn B, xã Th, huyện L, ngoài ra phải xem xét trích chia thêm số tiền chênh lệch của ông X cho đảm bảo quyền lợi của bà H.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, HĐXX thấy:

Về việc quyết định kháng nghị cho rằng: Tại trang 8 của bản án sơ thẩm đã nhận định 2 diện tích đất là diện tích đất 300m² (trong đó 70m² đất ở, 230m² đất vườn) đất ở tại thôn Bồng 1, xã Th, Huyện L, tỉnh Bắc Giang và diện tích đất 300m² đất ở tại thôn tr, xã P, Huyện L, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của ông X bà H nên cần chia đều cho ông X bà H. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại quyết định giao cho ông Hà Duy X quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² đất ở tại thôn tr, xã P, Huyện L, tỉnh Bắc Giang, trị giá 1.500.000.000 đồng và giao cho bà H quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² (trong đó 70m² đất ở, 230m² đất vườn) đất ở tại thôn Bồng 1, xã Th, Huyện L, tỉnh Bắc Giang, trị giá 500.000.000 đồng và ông X phải trích chia cho bà số tiền 350.000.000 đồng là phần giá trị tài sản được hưởng chênh lệch nhiều hơn so với phần giá trị tài sản bà H được hưởng. Như vậy phần tài sản chung ông X được chia là 1.150.000 đồng, phần tài sản bà H được chia là 850.000.000 đồng. Như vậy Tòa cấp sơ thẩm đã giải quyết phân chia cho ông X được hưởng phần tài sản chung có giá trị nhiều hơn bà H là 300.000.000 đồng là không công bằng, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H. Hội đồng xét xử thấy: 2 diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng ông X bà H, ông X và bà H có công sức đóng góp như nhau, cần chia đều cho ông X bà H là có căn cứ. Do vậy, cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, sửa bản án sơ thẩm: Cụ thể như sau:

- Giao cho ông Hà Duy X quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² đất ở tại thôn tr, xã P, Huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Duy X.

- Giao cho bà Giáp Thị H quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² (trong đó 70m² đất ở, 230m² đất vườn) đất ở tại thôn B, xã Th, Huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Giáp Thị H.

Ông Hà Duy X phải trích chia cho bà H số tiền 500.000.000 đồng là phần giá trị tài sản được hưởng chênh lệch nhiều hơn so với phần giá trị tài sản bà H được hưởng.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông X đã yêu cầu và Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý việc ông X yêu cầu bà H phải trả cho ông X 500.000.000 đồng tiền vốn kinh doanh cám gạo, thức ăn gia súc là tài sản chung của vợ chồng. Sau đó ông X

rút yêu cầu này. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định không xem xét giải quyết yêu cầu này của ông X nhưng tại phần quyết định của bản án không quyết định đình chỉ giải quyết việc ông X yêu cầu bà H trả 500.000.000 đồng là không đúng theo quy định tại khoản 2 điều 244 BLTTDS, nội dung kháng nghị này là có căn cứ. Tòa cấp sơ thẩm phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Ngoài ra kháng nghị còn cho rằng:

Ông X và bà H có 03 người con chung là anh T, anh H, chị H đều đã thành niên và có con dâu là chị Nguyễn Thị Th người đã xây dựng nhà trên đất của ông X bà H. Bà H có yêu cầu giải quyết phân chia tài sản cho các thành viên trong hộ gia đình. Tòa án đã giao thông báo thụ lý vụ án cho anh H, anh T, chị H. Các anh H, anh T, chị H đều có lời khai trình bày ý kiến quan điểm của mình. Nhưng khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2018/QĐSTXX-HNGĐ ngày 13/11/2018 Tòa án không ghi tên, địa chỉ của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các con của ông X bà H là không đúng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phần mở đầu của bản án sơ thẩm Tòa án chỉ đưa anh H, chị Th vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không đưa anh Hải, chị H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, không đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. HĐXX nhận thấy: Các con của ông X, bà H đều không đề nghị gì nên quyền và lợi ích hợp pháp không bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, đây là thiếu sót của Tòa cấp sơ thẩm, tòa cấp sơ thẩm cần phải nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Về việc con của ông X bà H là chị H, sinh năm 1984 đã thành niên, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên Bà H yêu cầu cho bà H quản lý chị H và Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là không đúng theo khoản 1 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. HĐXX thấy kháng nghị này là có căn cứ, Tòa cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bà H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTT dân sự, xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Giáp Thị H, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang; sửa Bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng điểm d khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về tài sản chung:

- Giao cho ông Hà Duy X quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² đất ở tại thôn tr, xã P, Huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Hà Duy X số: 01816 QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 31/7/2001. Trị giá mảnh đất là 1.500.000.000 đồng.

- Giao cho bà Giáp Thị H quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 300m² (trong đó 70m² đất ở, 230m² đất vườn) đất ở tại thôn B, xã Th, Huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Giáp Thị H số: 04485 QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 25/10/2004. Trị giá mảnh đất là 500.000.000 đồng.

Ông Hà Duy X phải trích chia cho bà H số tiền 500.000.000 đồng là phần giá trị tài sản được hưởng chênh lệch nhiều hơn so với phần giá trị tài sản bà H được hưởng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 – Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về tiền chi phí định giá tài sản: Ông X bà H mỗi bên phải chịu một nửa số tiền chi phí cho việc định giá tài sản. Xác nhận ông Hà Duy X đã nộp đủ số tiền 3.000.000 đồng cho việc chi phí định giá tài sản. Bà H phải hoàn trả cho ông X số tiền 1.500.000 đồng.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Giáp Thị H là người cao tuổi, căn cứ vào điểm d khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án miễn án phí cho bà H.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện L;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đã ký

Nguyễn Văn Nhiên